

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH TÂN, TỈNH VĨNH LONG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thành Tựu

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Lê Minh Thư

2/ Ông Nguyễn Ngọc Tòng

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Trí

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bình Tân: không thuộc trường hợp tham gia phiên tòa

Ngày 25 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Tân. Tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 69/2023/TLST – HNGĐ ngày 14 tháng 03 năm 2023. Về việc: “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2023/QĐXXST - HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 25/2023/QĐST – DS ngày 8/5/2023, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1988 (xin vắng mặt)

Cư trú: Khu phố K, thị trấn T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

* *Bị đơn:* Anh Nguyễn Quang T, sinh năm 1985 (vắng mặt)

Cư trú : Ấp Thành Hoà, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và bản khai đề ngày 27/02/2023 nguyên đơn chị N trình bày:

Vào năm 2006, chị N và anh T cưới nhau, hôn nhân do quen biết, tìm hiểu và tiến tới hôn nhân, cha mẹ hai bên đồng ý, chúng tôi có tổ chức lễ cưới. Vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thành Trung, huyện B, Vĩnh Long và được cấp chứng nhận kết hôn vào ngày 01/6/2012.

Sau ngày cưới vợ chồng sinh sống ấp Thành Hoà, xã T, huyện B, Vĩnh Long. Chúng tôi sống hạnh phúc được 6 năm. Vợ chồng có sinh được 02 con chung tên Nguyễn Thị Cẩm T1, sinh ngày 15/8/2008 và Nguyễn Hoàng V, sinh ngày 12/02/2012, hiện cháu T1 đang sống chung với tôi và cháu V đang sống chung với anh T.

Trong quá trình chung sống thì vợ chồng không có tạo lập ra tài sản chung và vợ chồng không thiếu nợ ai và cũng không ai thiếu nợ vợ chồng.

Về mâu thuẫn gia đình: Thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc, tuy nhiên về sau vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, luôn bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên thường gây gổ với nhau, anh T không lo làm ăn nên kinh tế gia đình gặp nhiều khó khăn. Vợ chồng đã nhiều lần cố gắng khuyên bảo nhau thay đổi để hàn gắn tình cảm gia đình nhưng đều không thành từ đó đời sống vợ chồng không có hạnh phúc. Vợ chồng đã sống ly thân đến nay là 07 năm. Hiện vợ chồng mỗi người đều có cuộc sống riêng không ai quan tâm đến ai. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị N yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị N xin ly hôn anh Nguyễn Quang T.

Về con chung: Nguyễn Thị Cẩm T1, sinh ngày 15/8/2008 và Nguyễn Hoàng V, sinh ngày 12/02/2012, chị N yêu cầu được quyền nuôi dưỡng con chung Nguyễn Thị Cẩm T1, sinh ngày 15/8/2008, chị N đồng ý cho anh T tiếp tục nuôi chung là Nguyễn Hoàng V, sinh ngày 12/02/2012, chị N và anh T không ai cấp dưỡng nuôi con.

Về quan hệ tài sản: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

* Bị đơn anh Nguyễn Quang T vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo nội dung đơn khởi kiện, bảng tự khai của nguyên đơn cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, có sơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Xin ly hôn, nuôi con*” được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn có nơi cư trú tại xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long và có mặt tại địa phương do đó căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

[2] Về trình tự, thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Bình Tân tiến hành thụ lý, giải quyết vụ án theo đúng trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét chị Nguyễn Thị N xin vắng mặt các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai, chứng cứ và hoà giải và phiên tòa, căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến xét xử anh Nguyễn Quang T được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vẫn cố tình vắng mặt không đến dự tất cả các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và các phiên tòa xét xử. Do đó căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ – HĐTP ngày 5/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao. Hội đồng xét xử xem xét quyết định xét xử vắng mặt anh Nguyễn Quang D.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2006, chị N và anh T cưới nhau, hôn nhân do quen biết, tìm hiểu và tiến tới hôn nhân, cha mẹ hai bên đồng ý, anh chị có tổ chức lễ cưới. Vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thành Trung, huyện B, Vĩnh Long và được cấp chứng nhận kết hôn vào ngày 01/6/2012 đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống vợ chồng thường xảy ra bất đồng

quan điểm sống, dẫn đến gây gổ với nhau. Anh T2 không lo làm ăn nên kinh tế gia đình gặp nhiều khó khăn. Vợ chồng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Anh chị không dung hòa được tình cảm vợ chồng, không hàn gắn được hạnh phúc gia đình. Chị N nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc nữa, mục đích hôn nhân không đạt được do đó chị N không còn mong muốn cùng anh T xây dựng một gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững. Nên chị N cương quyết xin ly hôn. Xét yêu cầu của chị N là có cơ sở nên áp dụng vào Điều 51, 53, 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị N. Chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Nguyễn Quang T.

[4]Xét về con chung: Trong thời gian chung sống chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Quang T có 2 con chung tên Nguyễn Thị Cẩm T1, sinh ngày 15/8/2008 và Nguyễn Hoàng V, sinh ngày 12/02/2012. Hiện tại chị N đang trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Thị Cẩm T1 và anh T đang nuôi cháu V. chị N yêu cầu được quyền nuôi dưỡng con chung cháu Nguyễn Thị Cẩm T1, sinh ngày 15/8/2008, chị N đồng ý cho anh T tiếp tục nuôi con chung là cháu Nguyễn Hoàng V, sinh ngày 12/02/2012, chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy chị N đang trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Cẩm T1, sinh ngày 15/8/2008 hơn nữa cháu Cẩm T1 là con gái. Để ổn định môi trường sống, chăm sóc, nuôi dưỡng và học tập của cháu Cẩm T1 không bị thay đổi nên để chị N tiếp tục nuôi cháu Cẩm T1 là phù hợp với nguyện vọng của cháu Cẩm T1. Chị N đồng ý cho anh T tiếp tục nuôi con chung là cháu Nguyễn Hoàng V, sinh ngày 12/02/2012. Chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con là hoàn toàn tự nguyện không ai ép buộc và không trái pháp luật. Xét yêu cầu của chị N là có cơ sở. Áp dụng Điều 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị N. Chị Nguyễn Thị N được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Cẩm T1, sinh ngày 15/8/2008 và anh anh Nguyễn Quang T được tiếp tục nuôi cháu Nguyễn Hoàng V, sinh ngày 12/02/2012, chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Anh Nguyễn Quang T và chị Nguyễn Thị N được quyền tới lui, trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Nhưng anh T, chị N không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì anh T, chị N có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của của anh T, chị N.

[5]Về quan hệ tài sản: Chị Nguyễn Thị N không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6]Về án phí Hôn nhân sơ thẩm: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chị Nguyễn Thị N nộp 300.000 đồng, chị N được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số N₀ 0002863 ngày 14/03/2023 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Tân thu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải chịu thi hành án dân sự

có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 9, 51, 53, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ – HĐTP ngày 5/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử: Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị N.

1/Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Nguyễn Quang T.

2/Về con chung: Chị Nguyễn Thị N được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Cẩm T1, sinh ngày 15/8/2008 và anh anh Nguyễn Quang T được tiếp tục nuôi cháu Nguyễn Hoàng V, sinh ngày 12/02/2012, chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Anh Nguyễn Quang T và chị Nguyễn Thị N được quyền tới lui, trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Nhưng anh T, chị N không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì anh T, chị N có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh T, chị N.

3/Về quan hệ tài sản: không tranh chấp, không yêu cầu Tòa giải quyết. Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4/Về án phí Hôn nhân sơ thẩm:

- Chị Nguyễn Thị N nộp 300.000 đồng, chị N được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số N₀ 0002863 ngày 14/03/2023 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Tân thu.

5/ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải chịu thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6/Án xử công khai nguyên đơn chị Nguyễn Thị N xin vắng mặt và bị đơn anh Nguyễn Quang T vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết tại Ủy ban nhân dân nơi thường trú.

Nơi nhân:

- TAND Tỉnh;
- VKS Huyện;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- THA huyện;
- UBND xã Thành Trung, Huyện
Bình Tân,
Vĩnh Long;
- các đương sự;
- Lưu.

Phạm Thành Tựu